

Số: /2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020 - 2024);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 5 năm (2020-2024) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“- Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Ngoài ra, quy định chi tiết giá đất cho các loại đất: đất nông nghiệp khác; đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi); đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác; đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao có mục đích kinh doanh và giá các loại đất còn lại”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“a. *Phân vùng đất*

Trên địa bàn tỉnh, đất được chia thành 02 vùng: Đồng bằng và Trung du, miền núi. Trong đó:

+ Vùng đồng bằng: xã Sông Lô, Trưng Vương, Thụy Vân, Phượng Lâu và các phường thuộc thành phố Việt Trì; các phường thuộc thị xã Phú Thọ (bao gồm cả phần diện tích của phường Trường Thịnh cũ đã sáp nhập vào xã Thanh Minh); thị trấn Cẩm Khê (huyện Cẩm Khê); thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng); thị trấn Hạ Hòa (huyện Hạ Hòa); xã Cao Xá, Vĩnh Lại, Phùng Nguyên, Tứ Xã, Sơn Vi, Thạch Sơn, Xuân Huy, Bản Nguyên, thị trấn Lâm Thao và thị trấn Hùng Sơn thuộc huyện Lâm Thao; thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); xã Dân Quyền và thị trấn Hưng Hóa thuộc huyện Tam Nông; xã Đỗ Xuyên, Đỗ

Sơn, Lương Lễ, Thanh Hà, Mạn Lạn và thị trấn Thanh Ba thuộc huyện Thanh Ba; thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn); xã Hoàng Xá, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc, Đồng Trung và thị trấn Thanh Thủy thuộc huyện Thanh Thủy.

+ Vùng trung du, miền núi: Các xã, thị trấn còn lại.

b. Phân loại khu vực:

* Đối với đất ở:

Được phân chia thành khu vực nông thôn và khu vực đô thị.

* Đối với đất nông nghiệp

Được phân loại theo khu vực, từ khu vực 1 đến khu vực 5. Căn cứ vào việc phân loại khu vực đất nông nghiệp để xác định hệ số cho từng khu vực như sau:

Khu vực 1 (hệ số 1,7): Áp dụng cho các phường thuộc thành phố Việt Trì.

Khu vực 2 (hệ số 1,5): Áp dụng cho các xã còn lại của Thành phố Việt Trì, các phường thuộc Thị xã Phú Thọ.

Khu vực 3 (hệ số 1,3): Áp dụng cho các xã còn lại của thị xã Phú Thọ, thị trấn thuộc các huyện và xã Tân Phú thuộc huyện Tân Sơn.

Khu vực 4 (hệ số 1,2): Áp dụng cho xã Tiên Kiên, Xuân Lũng thuộc huyện Lâm Thao; xã Ninh Dân, Hoàng Cương thuộc huyện Thanh Ba; xã Tây Cốc, Sóc Đăng thuộc huyện Đoan Hùng; xã Hoàng Xá, Xuân Lộc, Bảo Yên, Sơn Thủy, Đoan Hạ, Đồng Trung thuộc huyện Thanh Thủy; xã Dân Quyền, Vạn Xuân, Hương Nộn thuộc huyện Tam Nông; xã Phú Lộc, Phù Ninh thuộc huyện Phù Ninh; xã Lương Sơn, Hưng Long thuộc huyện Yên Lập; xã Âm Hạ thuộc huyện Hạ Hòa và các xã đồng bằng còn lại của các huyện.

Khu vực 5 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

Trường hợp sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định thì xác định hệ số khu vực, vùng đất theo đơn vị hành chính cấp xã có hệ số khu vực và phân vùng đất nông nghiệp cao hơn (trường hợp sáp nhập toàn bộ diện tích cấp xã) và giữ nguyên phân vùng để xác định hệ số khu vực, vùng đất theo địa giới hành chính của cấp xã trước khi sáp nhập (trường hợp sáp nhập một phần diện tích cấp xã).

c. Phân loại vị trí

* Đối với đất ở:

Vị trí đất được xác định cụ thể trên bảng giá đất 5 năm (2020-2024) sửa đổi, bổ sung kèm theo.

* Đối với đất nông nghiệp:

Được phân loại theo 03 vị trí cụ thể theo từng đơn vị hành chính cấp xã, đồng thời căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác; căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm và được thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Các vị trí tiếp theo: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

Các vị trí đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Gồm những thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố sau:

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đó đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng dân cư gần nhất không vượt quá 1.000 m.

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản tập trung không vượt quá 600 m;

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, ranh giới bên bãi đường thủy, ranh giới bên bãi đường bộ, cổng chính ga tàu không vượt quá 500 m.

- Vị trí 2: Gồm những thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố sau:

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng dân cư gần nhất từ trên 1.000 m đến 2.000 m.

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản tập trung từ trên 600 m đến 1.000 m;

+ Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, ranh giới bên bãi đường thủy, ranh giới bên bãi đường bộ, cổng ga tàu từ trên 500 m đến 1.000 m.

- Vị trí 3: Gồm những thửa đất không thuộc vị trí 1, vị trí 2.

Địa điểm tiêu thụ nông sản nêu tại vị trí 1, vị trí 2 gồm chợ, nơi thu mua nông sản tập trung; đường giao thông đường bộ nêu tại vị trí 1, vị trí 2 là đường bộ có độ rộng đủ để sử dụng các phương tiện vận tải cơ giới hoặc tương đương trở lên.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“a. Đất nông nghiệp

- Giá đất nông nghiệp được thể hiện trên bảng giá đất kèm theo là giá đất của Khu vực 5 (hệ số 1,0) theo từng vùng và vị trí. Giá đất của Khu vực 4 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân hệ số 1,2; Giá đất của Khu vực 3 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,3 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 2 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,5 tương ứng theo từng vùng và vị trí; Giá đất của Khu vực 1 được xác định bằng giá đất của Khu vực 5 nhân với hệ số 1,7 tương ứng theo từng vùng và vị trí.

- Đối với đất vườn, ao trong cùng một thửa đất ở có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở hoặc chưa được xác định lại diện tích đất ở thì được tính bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn nhưng không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định theo giá đất rừng sản xuất cao nhất của khu vực liền kề trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Đối với đất nông nghiệp khác: Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác (trừ đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản thì được xác định theo giá đất trồng cây hàng năm khác cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp đất có nguồn gốc chuyển mục đích từ các loại đất khác thì được xác định theo giá của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

b. Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất.

Phân vị trí đối với những thửa đất có chiều sâu lớn (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các dự án khu nhà ở, khu tái định cư, khu đất đấu giá được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500):

- Đất ở tại nông thôn:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đến 30m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Vị trí 2: Từ trên 30m đến 60m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của Vị trí 1, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của Vị trí 1, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Đất ở tại đô thị:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường, phố, ngõ đến 25m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của tuyến đường, phố, ngõ (tính theo tuyến đường có giá cao nhất).

+ Vị trí 2: Từ trên 25m đến 50m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của Vị trí 1, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 2, giá đất được xác định tính bằng 60% giá đất của Vị trí 1, nhưng không thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

- Các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị (trong trường hợp chưa có quy định trong bảng giá đất), căn cứ vào vị trí tiếp giáp của dự án với đường, phố đã được quy định trong bảng giá và quy hoạch chi tiết của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chia mức giá theo mặt cắt đường cụ thể như sau:

+ Mặt cắt đường lớn hơn hoặc bằng 22m, giá đất được tính bằng 100% giá đất của đường, phố (tính theo tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất).

+ Mặt cắt đường lớn hơn hoặc bằng 16,5m đến dưới 22m, giá đất được xác định giảm 10% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

+ Mặt cắt đường nhỏ hơn 16,5m, giá đất được xác định giảm 20% so với giá của tuyến đường, phố tiếp giáp có giá cao nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở các tuyến đường, phố tiếp giáp còn lại (trường hợp dự án tiếp giáp nhiều tuyến đường, phố).

c. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không áp dụng đối với loại đất quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều này) thì thực hiện phân vị trí để xác định giá đất và giá đất được xác định như sau:

*** Phân vị trí để xác định giá đất**

Giá đất của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố) thể hiện cụ thể trên bảng giá đất đính kèm là mức giá quy định theo vị trí 1. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo tuyến đường có giá cao nhất. Việc phân vị trí trong thửa đất như sau:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới giao đất (vía hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông) đến 50 m, theo tuyến đường có giá cao nhất (nếu thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 2: Từ 51 m đến 100 m, giá đất được xác định bằng 70% giá đất vị trí 1, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

+ Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất vị trí 1, nhưng không được thấp hơn giá đất tuyến đường phụ thấp nhất liền kề thửa đất (nếu thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường).

*** Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Vị trí 1 được xác định cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định mức giá cụ thể trong bảng giá đất theo từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố). Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất được xác định theo tuyến đường, phố có giá cao nhất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ sử dụng vào mục đích làm bến, bãi ven sông được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ đối với từng tuyến sông, ngòi như sau: Sông Lô bằng 80%; Sông Chảy bằng 75%; Sông Bứa và sông Đà bằng 70%; Sông Hồng bằng 65%; Ngòi Lao và Ngòi Giành bằng 60%; các tuyến còn lại bằng 50% giá đất đất thương mại, dịch vụ.

d. Đất các khu, cụm công nghiệp

Giá đất các khu, cụm công nghiệp được quy định chi tiết theo bảng giá đất khu, cụm công nghiệp kèm theo. Riêng đối với đất xây dựng công trình hành

chính - dịch vụ trong các khu, cụm công nghiệp được tính bằng 02 lần mức giá đất tại khu, cụm công nghiệp đó trong bảng giá đất.

d. Giá đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)

Giá đất cụ thể theo bảng giá đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi) kèm theo.

e. Giá đất xây dựng công trình công cộng (gồm: đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) có mục đích kinh doanh tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ của khu vực liền kề và việc chia vị trí trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

f. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 80% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của khu vực liền kề và việc phân vị trí trong thửa đất được thực hiện như đối với loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

g. Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh

- Giá đất xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 70% giá đất thương mại, dịch vụ vị trí liền kề, nếu các loại đất liền kề với nhiều vị trí khác nhau thì xác định theo giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

- Giá đất cơ sở thể dục thể thao sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng 60% giá đất thương mại, dịch vụ vị trí liền kề, nếu các loại đất liền kề với nhiều vị trí khác nhau thì xác định theo giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.

h. Đối với trường hợp thuê đất mà có phần diện tích đất thuê bị hạn chế khả năng sử dụng thì giá đất được xác định bằng 50% giá đất của thửa đất được thuê. Giá của các loại đất còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều vị trí khác nhau thì xác định theo giá đất của vị trí có mức giá cao nhất.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung giá đất ở

- Điều chỉnh giá đất 2.096 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Bổ sung 201 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh

Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập vào Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Điều chỉnh tên 662 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Nông, Tân Sơn, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

- Hủy bỏ 18 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thủy trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (không bao gồm giá đất các khu, cụm công nghiệp và giá đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)).

- Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất thương mại, dịch vụ; bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (không quy định căn cứ theo tỷ lệ phần trăm (%) theo bảng giá đất ở quy định trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020 - 2024)).

- Điều chỉnh giá đất 272 vị trí tại địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Cẩm Khê, Hạ Hòa, Lâm Thao, Phù Ninh, Tân Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Yên Lập trong Bảng giá đất phi nông nghiệp các huyện, thành, thị.

c) Sửa đổi, bổ sung giá đất các khu, cụm công nghiệp

- Bổ sung giá đất 04 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Vạn Xuân (thuộc huyện Tam Nông); Cụm công nghiệp Bãi Ba 2 (thuộc huyện Thanh Ba); Cụm công nghiệp Thục Luyện (thuộc huyện Thanh Sơn); Cụm công nghiệp Đồng Lạc (thuộc huyện Yên Lập).

- Sửa đổi tên “Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng nghề Hoàng Xá” thành “Cụm công nghiệp Hoàng Xá”.

- Điều chỉnh giá đất 03 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập, cụm công nghiệp Lương Sơn (thuộc huyện Yên Lập); Cụm công nghiệp Tân Phú (thuộc huyện Tân Sơn).

d) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung phần ghi chú tại Bảng giá đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm, sứ (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)

Bổ sung một số địa danh tại phần ghi chú địa bàn các sông, ngòi chảy qua như sau:

- “- Sông Đà: Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn.

- Sông Hồng: Hạ Hòa, Cẩm Khê, Thanh Ba, Tam Nông, thị xã Phú Thọ, Lâm Thao, thành phố Việt Trì.

- Sông Lô: Đoan Hùng, Phù Ninh, thành phố Việt Trì.”

(Chi tiết tại Bảng giá đất sửa đổi, bổ sung kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các huyện, thành, thị thực hiện đúng Quyết định này; thường xuyên theo dõi sự biến động giá đất trên thị trường, đề xuất điều chỉnh bảng giá đất trình UBND tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi xem xét, quyết định trong các trường hợp sau:

- Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự.

- Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT1, KT3 (H-100b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang